

Bản án số: 31/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 14/08/2024
Về việc: Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và bà Trần Thị Lệ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 08 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2024/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T** – sinh năm 1980.

Địa chỉ: **Xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**; vắng mặt.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T1** – sinh năm 1983.

Địa chỉ: **Xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**; vắng mặt.

Anh **T**, chị **T1** có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn trình bày và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là anh **Nguyễn Văn T** trình bày: Anh **Nguyễn Văn T** và chị **Nguyễn Thị T1** sau thời gian tự do tìm hiểu nửa năm đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 11 năm 2000 tại **Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Thời điểm đăng ký kết hôn chị **T1** mới trên 17 tuổi và chưa đủ tuổi kết hôn. Nhưng do cả hai không hiểu biết pháp luật nên anh chị đã tự khai tăng tuổi để đủ điều kiện Đăng ký kết hôn. Do vậy Giấy chứng nhận kết hôn có có sự sửa chữa và tẩy xóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hai mươi năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do điều kiện công việc làm ăn kinh tế của hai vợ chồng làm ăn thua lỗ nhiều và không thông cảm với nhau. Mâu thuẫn không được khắc phục nên anh chị đã sống ly thân ba năm nay và cả hai đều không có mong muốn về đoàn tụ, nay anh **T** xin được ly hôn chị **T1** để anh ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh và chị T1 có hai con chung cháu Nguyễn Công T2, sinh ngày 03 tháng 08 năm 2002 và cháu Nguyễn Minh T3, sinh ngày 06 tháng 06 năm 2008. Hiện cháu T2 đã đủ 18 tuổi và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu T3 hiện đang ở cùng với chị T1 nay anh T nhất trí giao cháu T3 cho chị T1 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh và chị T1 không có tài sản chung và công nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong bản tự khai bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Chị T1 và anh T sau khoảng 4 năm tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 10 năm 2000 tại UBND xã K. Mặc dù tại thời điểm đăng ký kết hôn anh chị chưa đủ 18 tuổi nhưng anh chị kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và không bị lừa dối, gượng ép vấn đề gì. Được sự nhất trí của hai bên gia đình anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Việc anh chị đăng ký kết hôn khi chưa đủ tuổi là do cả hai không hiểu biết pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian dài không có mâu thuẫn gì xảy ra. Cách đây khoảng ba năm thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng làm ăn kinh tế bị thất thoát nợ nần nhiều, anh chị đã sống ly thân nhau ba năm nay và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Tuy nhiên nay anh T có đơn xin ly hôn chị T1 không đồng ý. Nguyên nhân chị T1 không đồng ý là do anh chị theo Đ thiên chúa nên không được quyền ly hôn. Trong trường hợp anh T cương quyết ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung cháu Nguyễn Công T2, sinh ngày 03 tháng 08 năm 2002 và cháu Nguyễn Minh T3, sinh ngày 06 tháng 06 năm 2008. Hiện cháu T2 đã đủ 18 tuổi có cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Cháu T3 hiện đang ở cùng với chị T1 nay trong trường hợp Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu T3 cho chị T1 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh T không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Con chung của anh chị là cháu Nguyễn Minh T3 sinh ngày 06 tháng 06 năm 2008 thuộc trường hợp phải lấy ý kiến nguyện vọng của con, tại bản tự khai ngày 06 tháng 05 năm 2024 cháu T3 trình bày nguyện vọng muốn ở với mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều c khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2026/ TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 1 năm 2026 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp; Điều 144 khoản 4

Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh **Nguyễn Văn T4** và chị **Nguyễn Thị T1**.

- Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Minh T3** sinh ngày 06 tháng 06 năm 2008 cho chị **Nguyễn Thị T1** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống, anh **Nguyễn Văn T** không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu **T3**.

- Án phí: Anh **Nguyễn Văn T** nộp án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh **Nguyễn Văn T** có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với chị **Nguyễn Thị T1** có nơi cư trú tại: **Xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn anh **Nguyễn Văn T** và vắng mặt bị đơn là chị **Nguyễn Thị T1**. Anh **T**, chị **T1** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1980 và chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1983 có đăng ký kết hôn 21 tháng 10 năm 2000 tại **Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Cả anh **T** và chị **T1** đều thừa nhận tại thời điểm Đăng ký kết hôn chị **T1** chưa đủ 18 tuổi. Như vậy tại thời điểm kết hôn chị **T1** chưa đủ 18 tuổi.

Mặc dù tại Công văn số 60/CV - UBND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của **UBND xã K** cung cấp và xác định thời điểm Đăng ký kết hôn chị **Nguyễn Thị T1** đã đủ 18 tuổi và đủ Điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân gia đình. Nhưng **UBND xã K** không lưu giữ bất kỳ giấy tờ gì liên quan đến năm sinh của chị **T1** khi chị **T1** và anh **T** làm thủ tục Đăng ký kết hôn tại **UBND xã K**, đồng thời **UBND xã K** không cung cấp được các tài liệu giấy tờ tùy thân của chị **T1** thời điểm kết hôn là đủ 18 tuổi.

Biên bản xác minh tại **UBND xã K** ngày 16 tháng 7 thể hiện chị **Nguyễn Thị T1** là công dân của **xã K** trong quá trình kê khai các thủ tục kết hôn năm sinh của chị **T1** có khác nhau, nhưng **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1983 và chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1982 trong Giấy chứng nhận kết hôn và theo sổ đăng ký kết hôn số 48 năm 2000 lưu giữ tại **UBND xã K** đều là một người và hiện chị **T1** đang cư trú tại **xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình**.

Biên bản xác minh ngày 17 tháng 7 năm 2024 tại **Công an xã K** thể hiện: Tại sổ Đăng ký hộ khẩu thường trú tại **xóm E, xã K** chị **Nguyễn Thị T1** là con ông **Nguyễn Văn T5** và bà **Phạm Thị T6**, chị **T1** có năm sinh 1982 (Trong hộ ông **T5**). Theo sổ Đăng

ký hộ khẩu thường trú tại xóm A, xã K, chị Nguyễn Thị T1 là con ông Nguyễn Văn T5 và bà Phạm Thị T6, chị T1 có năm sinh 1983 (Trong hộ anh T là chủ hộ). Cả hai sổ Đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm E và xóm A xã K thì chị Nguyễn Thị T1 đều có sửa chữa về năm sinh giữa năm 1982 và năm 1983. Sổ lưu giữ từ lâu nên Công an xã không xác định được nguyên nhân của việc sổ bị tẩy xóa, sửa chữa. Theo thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư lưu tại Công an xã K thì chị Nguyễn Thị T1 sinh ngày 21/05/1983 có mã số định danh cá nhân là 037183007617. Nơi thường trú và nơi ở hiện nay là Xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Như vậy căn cứ vào các giấy tờ tài liệu có trong hồ sơ vụ án Trích lục kết hôn số 84/ TLKH – BS ngày 13 tháng 2 năm 2023 của UBND xã K thể hiện chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982. Tại Giấy chứng kết hôn số 48 ngày 21 tháng 11 năm 2000 của UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình có tẩy xóa về năm sinh của chị T1 giữa 1982 và 1983 nhưng hồ sơ làm thủ tục Đăng ký kết hôn của anh T và chị T1 lưu tại UBND xã K cũng không có giấy tờ tài liệu liên quan đến năm sinh của chị T1 khi làm thủ tục đăng ký kết hôn. Mặt khác cả anh T và chị T1 đều thừa nhận thời điểm anh chị làm thủ tục Đăng ký kết hôn lúc đó chị T1 chưa đủ 18 tuổi do anh chị không hiểu biết pháp luật. Như vậy có đủ căn cứ để xác định chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983 tại thời điểm đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn T. Chị T1 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn.

Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định về điều kiện kết hôn: “*Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”. Số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an xã K quản lý và lưu giữ xác định chị Nguyễn Thị T1, sinh ngày 21 tháng 5 năm 1983. Tại Giấy đăng ký kết hôn số 48 ngày 21 tháng 11 năm 2000 của UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy tại thời điểm Đăng ký kết hôn chị Nguyễn Thị T1 mới 17 tuổi 6 tháng do vậy chị T1 chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Anh T và chị T1 đã vi phạm về điều kiện kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án anh T có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa anh T và chị T1. Về phía chị T1 cũng thừa nhận việc anh chị Kết hôn khi chưa đủ tuổi kết hôn, tuy nhiên do lý do về tôn giáo nên chị không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Điều c khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016 quy định: “*Trường hợp hai bên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án giải quyết cho ly hôn. Trường hợp này, quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con từ thời điểm kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm kết hôn đến trước thời điểm đủ điều kiện kết hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.*”

Như vậy căn cứ vào các điều 9, Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Điều c khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/ 2016/ TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng

1 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho ly hôn giữa anh **Nguyễn Văn T** và chị **Nguyễn Thị T1**.

[3] Về con chung: Anh **T** và chị **T1** có hai con chung cháu **Nguyễn Công T2**, sinh ngày 03 tháng 08 năm 2002 và cháu **Nguyễn Minh T3**, sinh ngày 06 tháng 06 năm 2008. Hiện cháu **T2** đã đủ 18 tuổi có cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu **T3** hiện đang ở cùng chị **T1** nay cả anh **T** và chị **T1** đều nhất trí và đề nghị Tòa án giao cháu **T3** cho chị **T1** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và anh **T** không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu **T3**. Do vậy cần giao cháu **Nguyễn Minh T3** sinh ngày 06 tháng 06 năm 2008 cho chị **Nguyễn Thị T1** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh **Nguyễn Văn T** không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu **T3**. Là phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với điều kiện nuôi dưỡng con sau khi ly hôn của các bên đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh **Nguyễn Văn T** phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và để sung ngân sách nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điều 9, Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều c khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016/ TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 1 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Văn T**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh **Nguyễn Văn T** và chị **Nguyễn Thị T1**. (Quan hệ hôn nhân giữa anh **T** và chị **T1** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Minh T3** sinh ngày 06 tháng 06 năm 2008 cho chị **Nguyễn Thị T1** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống, anh **Nguyễn Văn T** không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu **T3**.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Anh **Nguyễn Văn T** phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002178 ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã K, huyện K.
- đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã K, huyện K.
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Quang Thiện, huyện K.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Lạc Vân, huyện K.
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Xuân Chính, huyện K.
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Định Hòa, huyện Lai Vung.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Quang Thiện.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Yên Lộc, huyện K,
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Kim Định, huyện K,
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Nga Thái, huyện Nga Sơn,
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Lai Thành, huyện K
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Ân Hòa, huyện K
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Lai Thành, huyện K
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND thị trấn Bình Minh, huyện K
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Yên Mật, huyện K
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Khanh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Hùng Tiến, huyện K
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị K

